



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ
GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~41~~ /CV-BXMT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Về việc công bố thông tin
báo cáo tài chính Quý I năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây**
2. Mã chứng khoán: **WCS**
3. Trụ sở chính: 395, Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM
4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Quý I năm 2019 của Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website của Công ty đăng tải báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán tại địa chỉ: www.bxmt.com.vn hoặc đường link <http://bxmt.com.vn/co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC.

NGUYỄN VĂN THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		309.488.018.528	306.607.967.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.968.092.716	16.863.948.714
1. Tiền	111		4.968.092.716	16.863.948.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02.a	286.523.000.000	241.723.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		286.523.000.000	241.723.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.869.518.472	45.414.442.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.926.378.779	10.658.330.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	119.011.846	1.123.602.165
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05		30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	4.824.127.847	3.632.510.051
IV. Hàng tồn kho	140		79.591.091	117.589.272
1. Hàng tồn kho	141	V.07	79.591.091	117.589.272
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.816.249	2.488.986.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.816.249	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			2.488.986.934
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.475.496.472	21.762.092.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		21.564.576.899	20.721.193.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21.454.026.899	20.600.593.391
- Nguyên giá	222		71.452.235.713	69.317.372.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.998.208.814)	(48.716.779.215)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	110.550.000	120.600.000
- Nguyên giá	228		2.902.189.390	2.902.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.791.639.390)	(2.781.589.390)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		571.143.350	610.259.308
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	571.143.350	610.259.308
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02.b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		339.776.223	430.639.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	339.776.223	430.639.782
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		331.963.515.000	328.370.060.259

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.570.828.605	38.114.407.786
I. Nợ ngắn hạn	310		23.162.042.066	33.774.854.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.096.109.553	1.110.507.776
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	39.769.900	724.386
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.545.103.102	5.332.768.237
4. Phải trả người lao động	314	V.15	5.133.216.005	14.509.589.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	225.000.000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		93.123.226	36.447.855
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	8.800.145.700	7.688.618.112
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành cty	322	V.18	2.229.574.580	5.096.198.723
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.408.786.539	4.339.553.039
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	3.808.786.539	3.739.553.039
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	600.000.000	600.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	304.392.686.395	290.255.652.473
I. Vốn chủ sở hữu	410		304.392.686.395	290.255.652.473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		86.345.812.880	86.345.812.880
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.046.873.515	178.909.839.593
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		178.909.839.593	178.909.839.593
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.137.033.922	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		331.963.515.000	328.370.060.259

Ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Ngọc Thừa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I NĂM 2019

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34.088.637.970	34.184.762.603	34.088.637.970	34.184.762.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		34.088.637.970	34.184.762.603	34.088.637.970	34.184.762.603
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	15.028.736.925	14.412.230.264	15.028.736.925	14.412.230.264
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		19.059.901.045	19.772.532.339	19.059.901.045	19.772.532.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.084.433.319	2.504.524.690	4.084.433.319	2.504.524.690
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	3.007.469.512	3.121.754.009	3.007.469.512	3.121.754.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		20.136.864.852	19.155.303.020	20.136.864.852	19.155.303.020
11. Thu nhập khác	31	VI.05	881.826.300	767.490.842	881.826.300	767.490.842
12. Chi phí khác	32	VI.06				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		881.826.300	767.490.842	881.826.300	767.490.842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.08	21.018.691.152	19.922.793.862	21.018.691.152	19.922.793.862
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.219.282.230	3.984.558.772	4.219.282.230	3.984.558.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.10	16.799.408.922	15.938.235.090	16.799.408.922	15.938.235.090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5.561	5.262	5.561	5.262

Người lập biểu

Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành

Ngày 6 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thừa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.364.821.608	31.880.553.765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(536.228.851)	(936.478.148)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.672.947.971)	(25.255.489.803)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4.304.207.574)	(3.588.844.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.258.205.854	17.108.873.071
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.677.930.895)	(26.784.392.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.431.712.171	(7.575.778.886)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.140.461.488)	(825.480.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(137.800.000.000)	(79.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.000.000.000	81.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.612.893.319	2.039.224.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.327.568.169)	3.514.562.811
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.895.855.998)	(4.061.216.075)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.863.948.714	10.068.650.056
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	7.968.092.716	6.007.433.981

Người lập biểu



Lê Ngọc Đoàn

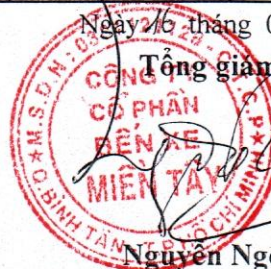
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành

Ngày 16 tháng 04 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Thừa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 172 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc và thiết bị	03-07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2019, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.537.723.499	1.120.251.943
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	3.430.369.217	15.743.696.771
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	
Cộng:	7.968.092.716	16.863.948.714

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành	58.623.000.000	58.623.000.000	26.623.000.000	26.623.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Tây Sài Gòn	73.500.000.000	73.500.000.000	73.500.000.000	73.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18.300.000.000	18.300.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	107.000.000.000	107.000.000.000	99.500.000.000	99.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	29.100.000.000	29.100.000.000	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng:	286.523.000.000	286.523.000.000	241.723.000.000	241.723.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Bên liên quan

	31/03/2019	01/01/2019
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	352.226.784	156.353.718
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn		26.086.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Vận tải Tốc hành Mai Linh		6.406.400
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines	6.336.840.561	6.731.140.529
Công ty CP DV chuyên phát nhanh Phương Trang Futa	647.194.301	427.177.374
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Hậu Giang	26.399.077	103.931.008
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Kiên Giang	75.138.634	282.909.650

Công ty CP vận tải và DVDL Phương Trang - CN Đồng Tháp	49.931.656	165.064.754
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Vĩnh Long	5.264.003	26.649.015
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Cần thơ	64.937.543	226.676.250
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines - CN Sóc Trăng	57.066.050	177.422.544
Khách hàng khác	2.311.380.170	2.328.513.400
Cộng:	9.926.378.779	10.658.330.642
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019

Bên liên quan

Các tổ chức và cá nhân khác

Công ty TNHH Khảo sát thiết kế tư vấn Sài Gòn

Công ty TNHH ĐTPT XD Châu Á Thái Bình Dương	1	1.021.416.461
---	---	---------------

Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hoàn Phát	13.200.000	13.200.000
--	------------	------------

Công ty CP Nội Thất Đông Sài Gòn		35.065.250
----------------------------------	--	------------

Nhà cung cấp khác	105.811.845	53.920.454
-------------------	-------------	------------

Cộng:	119.011.846	1.123.602.165
--------------	--------------------	----------------------

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
--	-------------------	-------------------

Bên liên quan

Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	0	30.000.000.000
---	---	----------------

6. Các khoản phải thu khác

31/03/2019

01/01/2019

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan – Lãi cho vay				
Tổng Cty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	303.520.000	-	168.020.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	4.010.347.398	-	2.088.572.114	-
Tạm ứng nhân viên	416.500.000	-	718.750.000	-
Phải thu khác	93.760.449	-	657.167.937	-
Cộng:	4.824.127.847	-	3.632.510.051	-

7. Hàng tồn kho

31/03/2019

01/01/2019

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.566.000	-	85.534.000	-
Hàng hóa	12.025.091	-	32.055.272	-
Cộng:	79.591.091	-	117.589.272	-

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	62.453.171.520	5.038.628.537	1.170.445.455	655.127.094	69.317.372.606
Tăng trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.134.863.107				2.134.863.107
Tăng khác					0
Giảm do thanh lý	0				0
Tại ngày 31/03/2019	64.588.034.627	5.038.628.537	1.170.445.455	655.127.094	71.452.235.713
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2019	43.486.126.367	4.408.523.732	224.335.376	597.793.740	48.716.779.215
Khấu hao trong kỳ	1.096.779.329	146.830.803	29.261.136	8.558.331	1.281.429.599
Giảm do thanh lý	0				0
Tại ngày 31/03/2019	44.582.905.696	4.555.354.535	253.596.512	606.352.071	49.998.208.814
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	18.967.045.153	630.104.805	946.110.079	57.333.354	20.600.593.391
Tại ngày 31/03/2019	20.005.128.931	483.274.002	916.848.943	48.775.023	21.454.026.899

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh của DN	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390
Tăng trong kỳ					0
Tại ngày 31/03/2019	877.402.000	1.425.873.503	485.613.887	113.300.000	2.902.189.390
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2019	877.402.000	1.425.873.503	365.013.887	113.300.000	2.781.589.390
Khấu hao trong kỳ			10.050.000		10.050.000
Tại ngày 31/03/2019	877.402.000	1.425.873.503	375.063.887	113.300.000	2.791.639.390
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	0	0	120.600.000	0	120.600.000
Tại ngày 31/03/2019	0	0	110.550.000	0	110.550.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	31/03/2019
Lắp mái che phía trước nhà ga. DNVT tự bán vé và cải tạo quầy vé của các DNVT tự bán vé		94.808.987		94.808.987
Mở rộng nhà để xe hai bánh	306.610.727	20.909.091		327.519.818
XD phòng khách chờ xe và cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh công cộng	154.834.036	1.533.441.404	1.688.275.440	0
Cải tạo sửa chữa khối văn phòng làm việc hiện hữu	41.541.818			41.541.818
Tư vấn lập đề xuất "Xây dựng Bến xe Miền Tây mới"	90.909.091			90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636			16.363.636
Cải tạo khu vực mặt tiền BXMT		337.181.525	337.181.525	0
Cộng:	610.259.308	1.986.341.007	2.025.456.965	571.143.350

11. Chi phí trả trước

31/03/2019

01/01/2019

Chi phí trả trước ngắn hạn

-Phân bổ chi phí mua 10 ghế băng chờ 05 chỗ và 05 ghế băng chờ 03 chỗ

47.816.249

Cộng:

47.816.249

0

Chi phí trả trước dài hạn

-Phân bổ chi phí trang bị phần mềm diệt virus Kaspersty

0

2.308.500

-Phân bổ chi phí "Son nước mặt tiền nhà ga"

129.624.961

148.142.812

-Phân bổ chi phí "Sửa chữa các phòng làm việc khu tầng trệt"

136.541.554

155.160.856

-Phân bổ chi phí "Son và xóa vạch kẻ đường BXMT"

38.830.400

55.472.000

- Phân bổ tiền mua 05 camera lắp tại bãi giữ xe

18.128.503

36.257.002

- Phân bổ tiền mua vật tư làm quầy vé tạm và hàng rào bãi xe số 02

16.650.805

33.298.612

Cộng:

339.776.223

430.639.782

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Bên liên quan		
Công ty CP Hòa Phú	5.584.000	7.552.000
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty CP Thiết Kế Xây Dựng Đô Thị Mới	40.000.000	40.000.000
Chi nhánh Công ty CP In Tài Chính		69.933.600
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	852.445.892	852.445.892
Công ty CP tư vấn đầu tư thiết kế xây dựng Sao Mai	130.626.835	
Các nhà cung cấp khác	67.452.826	140.576.284
Cộng:	1.096.109.553	1.110.507.776

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	39.570.000	
Các tổ chức và cá nhân khác	199.900	724.386
Cộng:	39.769.900	724.386

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2019
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
Thuế GTGT	1.028.560.663		3.139.319.260	(3.158.838.502)	1.009.041.421
Thuế TNDN	4.304.207.574		4.219.282.230	(4.304.207.574)	4.219.282.230
Thuế TNCN		2.488.986.934	4.011.086.956	(1.505.320.571)	16.779.451
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			300.000.000		300.000.000
Thuế môn bài	0	0	3.000.000	(3.000.000)	0
Cộng	5.332.768.237	2.488.986.934	11.672.688.446	(8.971.366.647)	5.545.103.102

15. Phải trả người lao động	31/03/2019	01/01/2019
Phải trả người lao động	5.133.216.005	14.509.589.658
Cộng:	5.133.216.005	14.509.589.658

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
Trích tiền đồng phục	225.000.000	0
	225.000.000	0

17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

a. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	0	41.246.900
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	6.250.000.000	6.250.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác và thu khác	2.550.145.700	1.397.371.212
Trong đó:		
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	18.083.250	9.243.500
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	2.008.840.000	939.695.000
+ Đối tượng khác	523.222.450	448.432.712
Cộng:	8.800.145.700	7.688.618.112

b. Phải trả dài hạn khác	31/03/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	652.182.500	602.145.000
Cty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	12.530.000	13.770.000
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	56.720.000	56.720.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	44.985.000	41.985.000
Các tổ chức, cá nhân khác	2.925.044.039	2.907.608.039
Cộng:	3.808.786.539	3.739.553.039

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BĐH

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	31/03/2019
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.793.613.723	2.601.775.000	(5.225.424.143)	2.169.964.580
Quỹ thưởng người quản lý công ty	302.585.000	81.000.000	(323.975.000)	59.610.000
Cộng:	5.096.198.723	2.682.775.000	(5.549.399.143)	2.229.574.580

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/03/2019	01/01/2019
	600.000.000	600.000.000
Cộng:	600.000.000	600.000.000

20. Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2019	25.000.000.000	86.345.812.880	178.909.839.593	290.255.652.473
Lãi trong kỳ			21.018.691.152	21.018.691.152
Thuế TNDN			(4.219.282.230)	(4.219.282.230)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(2.581.375.000)	(2.581.375.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty			(81.000.000)	(81.000.000)
Số dư 31/03/2019	25.000.000.000	86.345.812.880	193.046.873.515	304.392.686.395

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	31/03/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
Cộng:	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%

Cổ phiếu	31/03/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	2.500.000	2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý I/2019	Quý I/2018
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.088.637.970	34.184.762.603
Cộng:	34.088.637.970	34.184.762.603
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	15.028.736.925	14.412.230.264
Cộng:	15.028.736.925	14.412.230.264
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.084.433.319	2.504.524.690
Cộng:	4.084.433.319	2.504.524.690
4. Chi phí tài chính		
Cộng:	0	0
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	3.007.469.512	3.121.754.009
6. Thu nhập khác		
Cộng:	881.826.300	767.490.842
7. Chi phí khác		
Cộng:	0	0

8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	85.356.522	90.373.584
Chi phí lương	11.583.371.325	11.135.897.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.291.479.599	1.079.804.402
Chi phí thuê đất, thuế đất	300.000.000	210.000.000
Chi phí bằng tiền khác	4.775.998.991	5.017.908.409
Cộng:	18.036.206.437	17.533.984.273

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:	21.018.691.152	19.922.793.862
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	77.720.000	0
Các khoản điều chỉnh tăng	77.720.000	0
+ Tiền thuê chỗ đậu xe tạm cho các xe chờ tăng cường giải tỏa hành khách trong dịp Tết Nguyên đán 2019	11.660.000	
+ Tiền mua tranh đèn lịch vạn niên gửi tặng cán bộ nghỉ hưu và chuyên công tác qua các thời kỳ dịp Tết Nguyên đán 2019	18.060.000	
+ Hỗ trợ xe cho CA Q.Bình Tân đi tham quan, giao lưu với CA tỉnh Quảng Ngãi	33.000.000	
+ Hỗ trợ kinh phí tổ chức khóa đào tạo "Giao tế doanh nhân" và chương trình teambuilding cho CLB Quản lý trẻ của ĐTN Tổng Công ty.	15.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm		0
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	21.096.411.152	19.922.793.862
Thuế suất	20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN	4.219.282.230	3.984.558.772
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.799.408.922	15.938.235.090

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

